

Bản án số: 05/2017/DS-ST
Ngày: 25 - 8 - 2017
“V/V tranh chấp chia thừa kế tài
sản là QSD đất”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH MIỆN, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Xuân Thành.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Lý và ông Nguyễn Ngọc Nghiêm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị May - Thư ký Toà án nhân dân huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Xue - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 8 năm 2017, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 01/2017/TLST-DS ngày 06 tháng 3 năm 2017 về “tranh chấp chia thừa kế tài sản là Quyền sử dụng đất” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2017/QĐXX-ST ngày 04 tháng 7 năm 2017 và Thông báo thay đổi thời gian, địa điểm mở phiên tòa ngày 24 tháng 7 năm 2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Cụ **Ngô Thị D**, sinh năm 1926.

2. Bị đơn: Ông **Nguyễn Văn G**, sinh năm 1962.

Đều có HKTT: Thôn T, xã Đ, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông **Nguyễn Văn S**, sinh năm 1972.

3.2. Ông **Nguyễn Hồng T**, sinh năm 1948.

3.3. Ông **Nguyễn Văn H**, sinh năm 1963.

3.4. Bà **Đinh Thị M**, sinh năm 1963.

3.5. Bà **Đặng Thị H1**, sinh năm 1979.

Đều có HKTT: Thôn T, xã Đ, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương.

3.6. Bà **Nguyễn Thị M1**, sinh năm 1954.

HKTT: Thôn L, xã T, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương.

3.7. Ông **Nguyễn Văn H2**, sinh năm 1965.

HKTT: Tổ 21, khu 2, phường HK, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh.

3.8. Bà **Nguyễn Thị M2**, sinh năm 1970.

HKTT: Thôn T, xã M, huyện Phù Cừ, tỉnh Hưng Yên.

3.9. Bà **Nguyễn Thị X**, sinh năm 1974.

HKTT: Thôn C, xã CP, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

Cụ D, ông T, bà M1, ông H2, bà M2, bà X, bà H1 vắng mặt đó có đơn ủy quyền cho ông Nguyễn Văn S có mặt.

Bà M vắng mặt đó có đơn ủy quyền cho ông Nguyễn Văn H có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nguyên đơn cụ Ngô Thị D có đơn ủy quyền cho ông S và người có quyền lợi liên quan ông Nguyễn Văn S trình bày: Bố, mẹ ông là cụ Nguyễn Văn T, mất năm 2002, không có di chúc, cụ Ngô Thị D, sinh 1926, hai cụ sinh được 08 anh em gồm Nguyễn Hồng T, sinh 1948, Nguyễn Thị M1, sinh 1954, Nguyễn Văn G, sinh 1962, Nguyễn Văn H, sinh 1963, Nguyễn Văn H2, sinh 1965, Nguyễn Thị M2, sinh 1970, Nguyễn Văn S, sinh 1972, Nguyễn Thị X, sinh 1974, cả 8 anh em đều còn, có gia đình và ở riêng, vợ chồng ông hiện ở cùng mẹ, bố mẹ ông không có con nuôi.

Bố mẹ ông được cấp giấy CNQSD đất đứng tên Nguyễn Văn T, tờ bản đồ số 5, thửa số 65, diện tích 390m² tại thôn T, xã Đ, trong Giấy CNQSD đất do sơ suất địa ph-ong ghi nhầm là Ngô Văn T là không đúng với tên của cụ T trong Chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu là Nguyễn Văn T, do mọi người trong nhà không để ý, nay xảy ra tranh chấp mới biết, ông đã có đơn đề nghị UBND xã Đ xác định Ngô Văn T trong Giấy CNQSD đất và Nguyễn Văn T trong CMND, sổ hộ khẩu là một người nộp Tòa án.

Mẹ ông là cụ Ngô Thị D có ý định làm thủ tục đứng tên cụ trong Giấy CNQSD đất (viết tắt GCNQSDĐ) trước đây đứng tên cụ T nhưng ông Nguyễn Văn G không nhất trí. Gia đình đã họp và có văn bản thoả thuận phân chia di sản thừa kế của cụ T cho cụ D được toàn quyền sử dụng, có xác nhận của UBND xã Đ, mọi người đều nhất trí, chỉ còn ông G là không ký văn bản này. Vì vậy cụ D tuổi cao sức yếu có giấy uỷ quyền cho ông theo đơn khởi kiện đề nghị Tòa án phân chia di sản thừa kế là 1/2 diện tích đất ở, đất vườn của cụ T cho cụ D và 08 người con, chia cho ông G kỷ phần thừa kế được hưởng bằng tiền vì hiện ông G cũng đã có nhà đất ổn định ở chỗ khác, ông và các anh chị em khác đều để lại kỷ phần được hưởng cho cụ D.

Ông và bà Đặng Thị H1, sinh 1979 xây dựng gia đình từ năm 1998 và ở cùng bố mẹ cho đến nay. Trên đất của bố mẹ trước đây có 04 gian nhà tranh vách đất lợp rạ và công trình phụ đều dột nát, trước khi cụ T mất, được bố mẹ, anh em nhất trí, vợ chồng ông đã xây lại toàn bộ nhà và công trình phụ, bố mẹ và các anh chị em không ai phải đóng góp. Diện tích đất trước đây còn có cả ao (chiếm khoảng 1/3) vợ chồng ông cũng thuê phun cát vượt lập thành vườn nh- hiện nay. Cây cối bố mẹ trước đây có trồng thì hiện không còn. Ông S xác định vợ chồng ở cùng bố mẹ có công sức vượt lập ao, duy trì tài sản, chăm sóc bố mẹ, lo mai táng phí, các ngày giỗ, sang cát cho bố, cụ D ốm nhiều lần đi viện cũng do vợ chồng ông chi phí chăm sóc, tuy vậy vợ chồng ông thống nhất là không có yêu cầu Tòa án phải xem xét, giải quyết.

Về ruộng 03 thì suất của cụ T được 1,7 sào đang do vợ chồng ông cấy để có thóc nuôi dưỡng cụ D, các thừa kế không đề nghị xem xét, cụ T chết cũng không để lại nghĩa vụ về tài sản.

Theo bị đơn ông Nguyễn Văn G: Ông nhất trí về quan hệ huyết thống như ông S trình bày, cụ T mất năm 2002 không có di chúc, không để lại nghĩa vụ về tài sản, ông có gia đình và hiện ở nhà đất khác ổn định.

Ông xác định đất của cụ Nguyễn Văn T là đất h-ong hoá không được bán, không được tách cho ai, ông không đề nghị chia thừa kế vì vậy đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế tài sản là quyền sử dụng đất của cụ T đối với yêu cầu khởi kiện của cụ Ngô Thị D và anh chị em khác, trong gia đình không thống nhất được với nhau thì Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa ông G nhất trí chia thừa kế và đề nghị chia kỹ phần thừa kế ông được hưởng bằng đất ở, đất vườn chứ ông không nhận bằng tiền.

Những người có quyền lợi liên quan:

Ông Nguyễn Văn H: Ông nhất trí trình bày của ông S. Tuy vậy khi Tòa án về xem xét, thẩm định mới biết vợ chồng ông còn xây trên diện tích của hai cụ về phía đông nam đất của ông (phía tây nam đất hai cụ) khoảng 17m², vợ chồng ông thoả thuận và thống nhất bà Đinh Thị M uỷ quyền cho ông đề nghị Tòa án không xem xét, định giá phần công trình gia đình ông đã xây trên đất của hai cụ, đề nghị Tòa án xem xét kỹ phần ông được thừa kế từ cụ T tách chuyển cho ông phần diện tích ông đã xây công trình, kỹ phần được h-ong mà còn ông tự nguyện chuyển lại cho cụ D được h-ong.

Các ông, bà Nguyễn Hồng T, Nguyễn Văn H2, Nguyễn Thị M2, Nguyễn Thị M1, Nguyễn Thị X: nhất trí trình bày của ông S, xác định có đơn uỷ quyền cho ông S, kỹ phần các ông, bà được hưởng của cụ Nguyễn Văn T chuyển lại cho mẹ là cụ Ngô Thị D được hưởng, những vấn đề khác ông S được toàn quyền quyết định.

Bà Đặng Thị H1: nhất trí trình bày của chồng là ông Nguyễn Văn S, xác định việc phân chia thừa kế di sản của cụ Nguyễn Văn T bà không có liên quan, việc bà và ông S xây dựng các công trình trên đất của hai cụ và có công sức nuôi dưỡng, duy trì, tôn tạo, bà không đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Miện xác định việc chấp hành của Thẩm phán trong quá trình thu thập chứng cứ, của HĐXX, th- ký đảm bảo đúng các quy định của BLTTDS; Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi liên quan, người được uỷ quyền chấp hành nghiêm các quy định của BLTTDS; Về quan điểm giải quyết, đề nghị HĐXX áp dụng: Điều 611, 612, 623, 649, 650, 651 BLDS năm 2015, khoản 2 Điều 147 của BLTTDS, Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 15/11/2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

- Chấp nhận yêu cầu của cụ Ngô Thị D, chia di sản của cụ T gồm 150m² đất ở trị giá 90.000.000đ và 48,5m² đất vườn trị giá 3.637.500đ cho 9 người gồm cụ D và 08 con. Tổng giá trị di sản 93.637.500đ, mỗi người được hưởng 16,7m² đất ở và 5,4m² đất vườn.

- Do ông G có chỗ ở ổn định nên cần chia cho ông G kỹ phần bằng tiền là phù hợp, ông G được hưởng 10.404.000đ.

- Chấp nhận nguyện vọng của ông S, ông H2, ông T, bà X, bà M1, bà M2 để lại phần của mình cho cụ D.

- Đối với ông H do đã xây dựng công trình sang 17m² nên cần trừ đi diện tích đã xây sang này, giao ông H quyền sử dụng, còn lại ông H tự nguyện chuyển lại cho cụ D.

- Về án phí : Do yêu cầu của cụ D được chấp nhận nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Ông S, ông H2, bà X, bà M2, ông H, ông G mỗi người phải chịu án phí sơ thẩm tương ứng với giá trị tài sản được hưởng là 520.000đ.

Đối với Cụ D, ông T, bà M1 trên 60 tuổi nên được miễn án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng: Cụ Ngô Thị D, Ông Nguyễn Hồng T, bà Nguyễn Thị M1, ông Nguyễn Văn H2, bà Nguyễn Thị M2, Nguyễn Thị X, Đặng Thị H1, Đinh Thị M vắng mặt nhưng đã có đơn ủy quyền, theo quy định tại điều 228 BLTTDS, Toà án tiến hành xét xử vụ án theo quy định.

Về thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế: cụ Nguyễn Văn T chết ngày 23-12-2002, theo Bộ luật dân sự số 33/2005/QH11 quy định thời hiệu khởi kiện chia thừa kế là 10 năm, đến ngày 24-12-2012 thời hiệu khởi kiện chia thừa kế không còn nếu các đương sự không có thỏa thuận thống nhất đề nghị phân chia tài sản chung là di sản thừa kế, tuy vậy Bộ luật dân sự số 91/2015/QH13 xác định thời hiệu đề người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản (điều 623) thời hiệu được áp dụng theo quy định của Bộ luật này (điều 688). Ngày 06-3-2017 cụ Ngô Thị D có đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế và có đơn ủy quyền cho ông Nguyễn Văn S theo đơn khởi kiện, Tòa án Thanh Miện thụ lý là đảm bảo quy định của pháp luật.

Về yêu cầu của cụ D và người được ủy quyền ông Nguyễn Văn S:

Cụ Nguyễn Văn T chung sống với cụ Ngô Thị D trước năm 1987, sinh được tám con đều đã trưởng thành. Năm 1996 cụ T đứng tên trong sổ sách địa chính và Giấy CNQSD đất số G 499290 tờ bản đồ số 5, thửa số 65, diện tích 300m² đất ở, 90m² đất vườn, tại thôn T, xã Đ, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương, cấp ngày 30-12-1996. Theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình, tài sản là quyền sử dụng đất thuộc quyền sở hữu, sử dụng chung của cụ T và cụ D. Năm 2002 cụ T chết không để lại di chúc, nay cụ D có yêu cầu khởi kiện chia thừa kế 1/2 diện tích đất của cụ T là phù hợp quy định tại khoản 5 điều 26 BLTTDS, điều 650 BLDS 2015.

Trước khi mở phiên tòa ông Nguyễn Văn G không nhất trí yêu cầu khởi kiện chia thừa kế tài sản là quyền sử dụng đất của cụ T, tại điều 5 BLDS 2015 quy định: *Đương sự có quyền quyết định việc khởi kiện, yêu cầu Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ việc dân sự, Điều 8 BLDS: các cá nhân đều bình đẳng trong việc thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng trước Tòa án, Tòa án có trách nhiệm bảo đảm nguyên tắc bình đẳng trong việc thực hiện quyền và nghĩa vụ trong tố tụng dân sự,* tuy ông không nhất trí yêu cầu khởi kiện chia thừa kế nhưng ông phải thực hiện nghĩa vụ trước yêu cầu của cụ D và các ông bà khác trong vụ án, tại phiên tòa ông

nhất trí chia thừa kế theo pháp luật và đề nghị được hưởng thừa kế bằng đất ở, đất vườn chứ không nhận bằng tiền, Tòa án sẽ xem xét theo quy định.

Xem xét, thẩm định, định giá tài sản tranh chấp thừa kế xác định cụ T và cụ D có 300m² đất ở trị giá 600.000đ/m²; 90m² đất vườn, thực tế xác định là 97m² đất vườn, theo ý kiến của chuyên môn việc dôi ra 7m² là do tính toán và sai số cho phép, Tuy vậy cần xác định cụ T chết từ năm 2002, Giấy CNQSD đất đứng tên cụ chỉ thể hiện có 90m² đất vườn, phần đất dôi dư chưa có căn cứ xác định là hợp pháp, tại phiên tòa các đương sự cũng chỉ đề nghị xem xét di sản thừa kế là diện tích đúng như trong GCNQSD đất do vậy HĐXX xác định diện tích đất vườn là 90m², trị giá 75.000đ/m² làm căn cứ giải quyết vụ án. Cụ D và các người con không ai có ý kiến về công sức của cụ T hay cụ D nên xác định mỗi cụ có 1/2 diện tích đất ở và đất vườn là đúng quy định của pháp luật.

Cụ T, cụ D có tám người con đều còn và có chỗ ở ổn định, cụ T chết thì 1/2 diện tích đất ở là 150m², 1/2 diện tích đất vườn là 45 m² chia đều cho hàng thừa kế thứ nhất gồm cụ D và tám con, mỗi kỷ phần được 16,666 m² đất ở tương ứng 10.000.000đ và 5m² đất vườn tương ứng 375.000đ, tổng cộng mỗi kỷ phần được 10.375.000đ.

Đối chiếu trên thực địa với Giấy CNQSD đất đứng tên cụ T và GCNQSD đất đứng tên ông Nguyễn Văn H, xác định gia đình ông H có xây một phần nhà cấp bốn sang đất vườn của hai cụ là 17m², ông H, ông S đều đề nghị Tòa án không xem xét, định giá phần công trình gia đình ông H đã xây trên đất của hai cụ, đề nghị kỷ phần ông H được hưởng từ cụ T là 21,666m² tách cho ông H 17m² đúng bằng diện tích ông H đã xây một phần nhà trên diện tích này để thuận lợi cho việc tách thửa và làm giấy CNQSD đất của các bên, kỷ phần ông H được hưởng còn lại ông H tự nguyện để lại cho cụ D, sự tự nguyện và thỏa thuận trên là phù hợp, có tình, có lý và tính khả thi, cần chấp nhận.

Ông G đã có nhà đất khác ổn định, không có nhu cầu về đất ở, kỷ phần thừa kế là diện tích đất ông được hưởng không đủ điều kiện tách thửa cho ông nên chấp nhận yêu cầu của cụ D, ông S và các thừa kế khác là thanh toán trả ông G bằng tiền phù hợp điều 660 BLDS 2015.

Ông S và những người ủy quyền cho ông như ông T, ông H2, bà M1, bà M2, bà X đều nhất trí đề kỷ phần được hưởng cho cụ D để thuận tiện trong việc chuyển nhượng QSD đất, xét nguyện vọng của các ông, bà là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp đạo đức xã hội cần công nhận.

Trên diện tích đất ở của hai cụ, gia đình ông S đã xây nhà và các công trình phụ trợ kèm theo, diện tích đất vườn trước đây là ao hiện cũng đã vượt lập làm nơi chăn nuôi, ông S, bà H1 đều không đề nghị Tòa án xem xét, định giá, ông bà hiện ở cùng cụ D, tự mẹ con giải quyết với nhau nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

Ông S có yêu cầu xem xét, thẩm định, định giá và đã tạm ứng chi phí nhưng ông tự nguyện chịu cả, không đề nghị Tòa án xem xét cần chấp nhận.

Các đương sự được hưởng kỷ phần thừa kế phải chịu án phí dân sự theo quy định. Cụ Ngô Thị D - sinh năm 1926, ông Nguyễn Hồng T - sinh năm 1948, bà Nguyễn Thị M1 - sinh năm 1954 thuộc người cao tuổi được miễn án phí theo quy định. Tiền tạm ứng án phí ông S nộp thay cụ D được hoàn lại.

Cụ D thanh toán tiền cho ông G chậm thi hành phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo quy định tại điều 357, điều 468 Bộ luật dân sự.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng các Điều 179, khoản 1 Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Điều 675, 676, 685 BLDS 2005, Điều 623, 688, 649, 650, 651, 660, 357 BLDS năm 2015, khoản 5 điều 26, Điều 147, Điều 228 của BLTTDS, Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 15/11/2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của cụ Ngô Thị D đề nghị chia thừa kế tài sản là quyền sử dụng đất của cụ Nguyễn Văn T.

1.1. Xác định di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn T là quyền sử dụng đất chung với cụ Ngô Thị D tại tờ bản đồ số 5, thửa số 65, diện tích 390m² có Giấy CNQSD đất cấp cho cụ Nguyễn Văn T (*trong Giấy CNQSD đất ghi nhầm là Ngô Văn T*) cấp ngày 30-12-1996 tại thôn T, xã Đ, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương (trong đó tài sản của cụ Ngô Thị D là quyền sử dụng 150m² đất ở và 45m² đất vườn), phần di sản của cụ T là 150m² đất ở, 45m² đất vườn trị giá thành tiền là 93.375.000đ.

1.2. Hàng thừa kế của cụ T có cụ Ngô Thị D và 08 con là Nguyễn Hồng T, Nguyễn Thị M1, Nguyễn Văn G, Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn H2, Nguyễn Thị M2, Nguyễn Văn S, Nguyễn Thị X, mỗi thừa kế được hưởng được 16,666 m² đất ở trị giá 10.000.000đ và 5m² đất vườn trị giá 375.000đ, cộng là 10.375.000đ.

1.3. Công nhận sự tự nguyện giữa cụ D (người được ủy quyền là ông S) và ông H, giao ông Nguyễn Văn H quyền sử dụng 17m² đất vườn là kỷ phần thừa kế được hưởng trên có công trình gia đình ông H đã xây dựng có cạnh Nam AB giáp đường 1,8m, cạnh Tây AC giáp đất ông Hải 19,8m, cạnh Đông BC giáp đất cụ T-cụ D 19,7m, ông H chuyển kỷ phần thừa kế còn lại (4,666m²) cho cụ Ngô Thị D được quyền sử dụng.

1.4. Công nhận sự tự nguyện của ông S, ông T, ông H2, bà M1, bà M2, bà X để lại kỷ phần thừa kế được hưởng cho cụ Ngô Thị D.

2. Không chấp nhận đề nghị của ông Nguyễn Văn G yêu cầu được hưởng thừa kế tài sản là đất ở, đất vườn;

Ông G được hưởng kỷ phần thừa kế quy ra tiền là 10.375.000đ.

Cụ Ngô Thị D có trách nhiệm thanh toán số tiền cho ông Nguyễn Văn G là 10.375.000đ (*mười triệu ba trăm bảy năm ngàn đồng*).

3. Công nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Văn S và bà Đặng Thị H1 không đề nghị xem xét, giải quyết công sức duy trì, vượt lập và tài sản xây dựng trên đất của cụ T và cụ D.

4. Giao cụ Ngô Thị D quyền sử dụng 150m² đất ở, 45m² đất vườn và kỷ phần cụ và các thừa kế khác được hưởng từ cụ T giao lại cho cụ quyền sử dụng là 150m² đất ở và 28m² đất vườn, tổng cộng là 300m² đất ở và 73m² đất vườn (Có sơ đồ kèm theo).

Các bên đương sự có nghĩa vụ hoàn thiện các thủ tục hành chính về sử dụng đất theo quy định của Luật đất đai.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, bên có nghĩa vụ chậm thi hành còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo thoả thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất theo quy định tại khoản 1 điều 468 BLDS 2015; nếu không có thoả thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 điều 468 BLDS năm 2015 tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

5. Về án phí: Ông Nguyễn Văn G, Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn S, Nguyễn Văn H2, bà Nguyễn Thị M2, Nguyễn Thị X mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 518.750đ.

Miễn án phí dân sự sơ thẩm đối với cụ Ngô Thị D, ông Nguyễn Hồng T, bà Nguyễn Thị M1. Cụ D được hoàn lại tiền tạm ứng án phí 1.500.000đ do ông Nguyễn Văn S nộp thay tại biên lai số AB/2014/007678 ngày 06/3/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Thanh Miện.

Công nhận sự tự nguyện của ông S chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định và định giá tài sản.

Án xử công khai sơ thẩm, báo cho các đương sự biết có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt được kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản sao bản án hoặc niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận

- VKSND huyện Thanh Miện;
- Chi cục THADS huyện Thanh Miện
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM- HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên toà
(Đã ký)

Bùi Xuân Thành